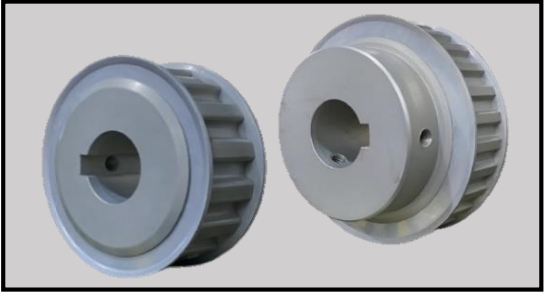
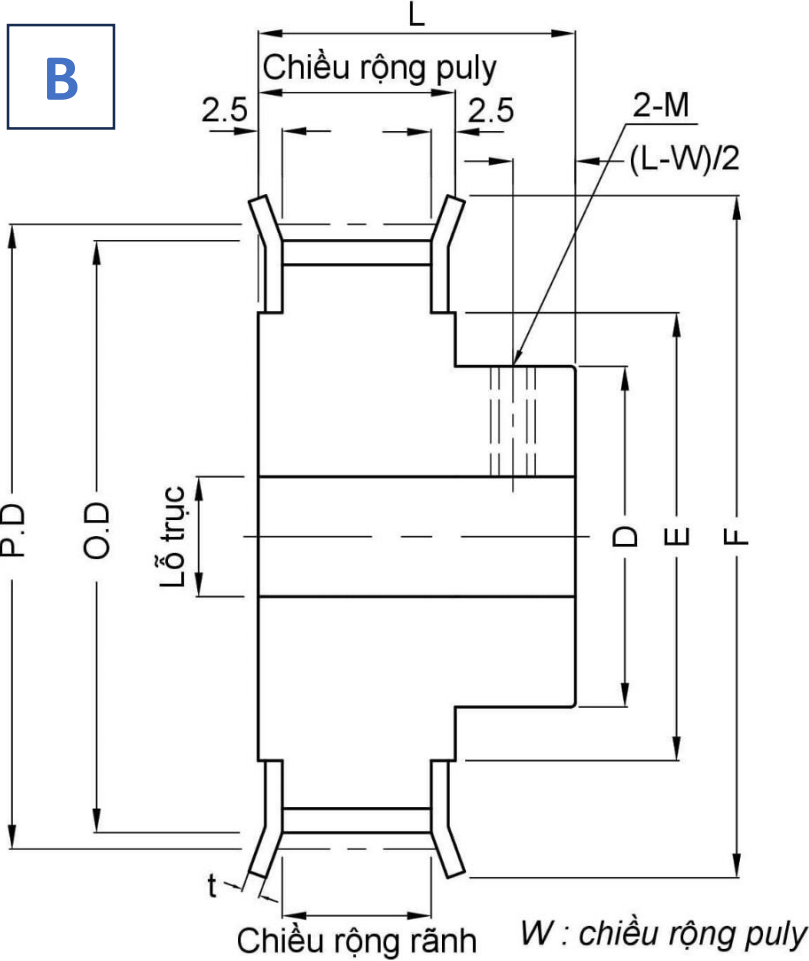
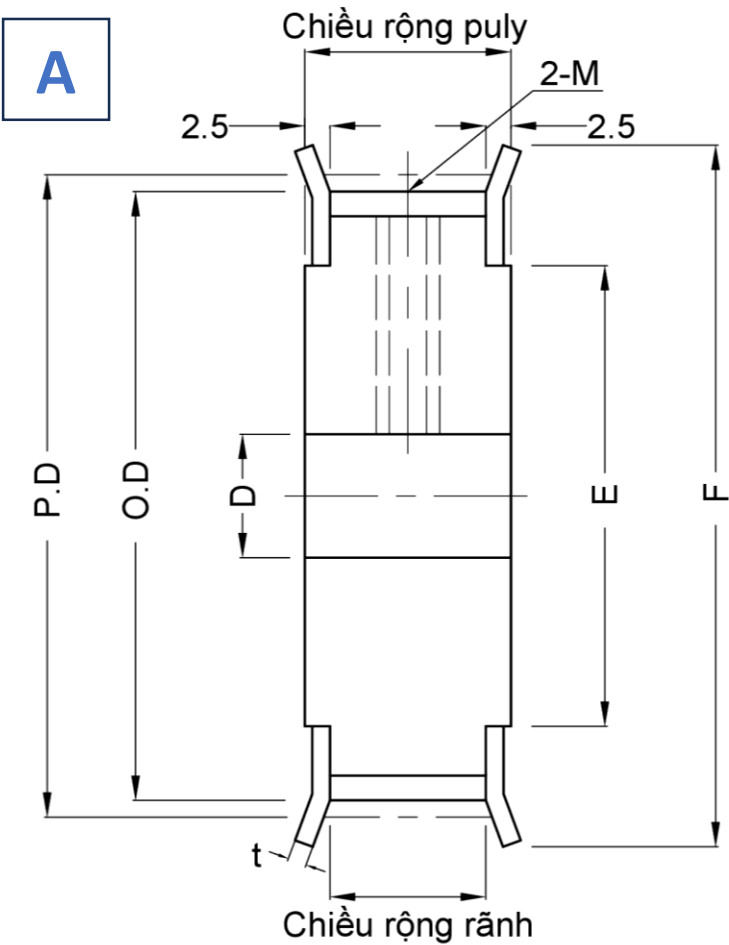


Timing Pulleys – T10

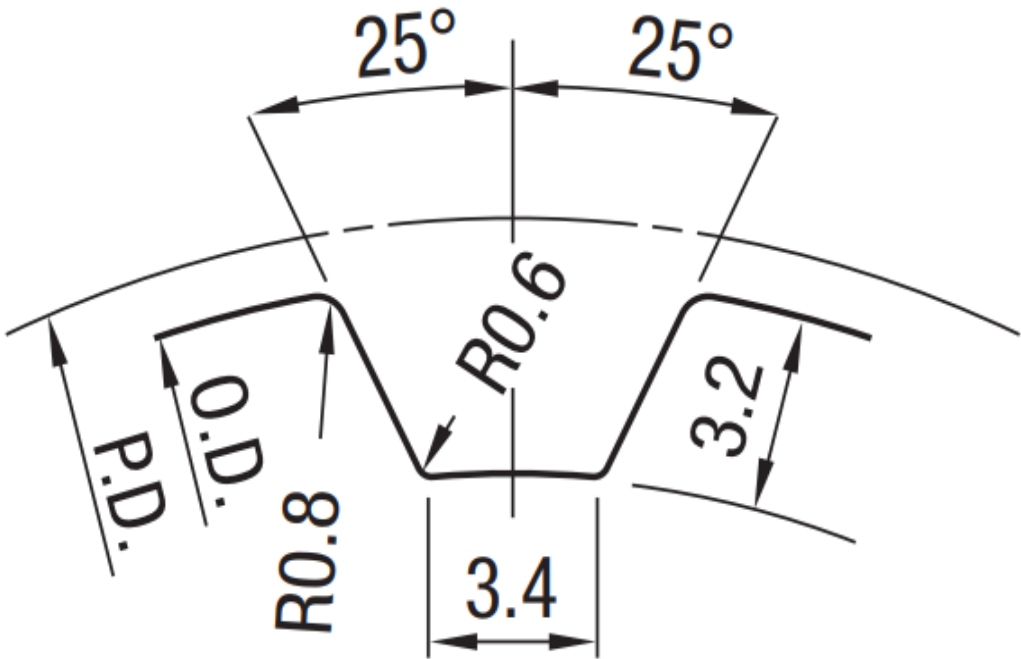


Loại	Chiều rộng đai						Vật liệu		Xử lý bề mặt	Bộ phụ kiện vít
	15mm	20mm	25mm	30mm	40mm	50mm	Puly	Vành		
	T10150	T10200	T10250	T10300	T10400	T10500				
TTPA	✓	✓	✓	✓	✓	✓	Hợp kim nhôm		Mạ anode trắng	SUS304
TTPB	✓	✓	✓	✓	✓	✓			Mạ anode đen	
TTPK	✓	✓	✓	✓	✓	✓			Mạ anode cứng	
TTPN	✓	✓	✓	✓	✓	✓			Mạ niken	
TTPT	✓	✓	✓	✓	✓	✓	Thép C45	Thép tấm SPCC	-	SCM435 (Nhuộm đen)
TTPM	✓	✓	✓	✓	✓	✓			Nhuộm đen	
TTPP	✓	✓	✓	✓	✓	✓			Mạ niken	

Hình dạng Puly



Biên dạng răng tiêu chuẩn



Kích thước lỗ ren (Lỗ trục loại : P, N, C)

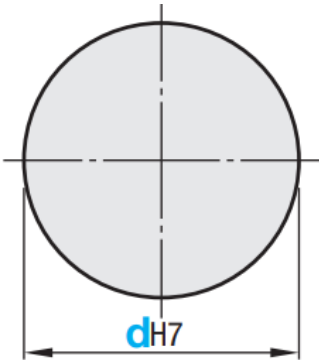
dH7	M (Thô)	Vít định vị
8-12	M4	M4x3
13-17	M5	M5x4
18-30	M6	M6x5
31-45	M8	M8x6
46-70	M10	M10x8

Số răng / Kích thước tương ứng

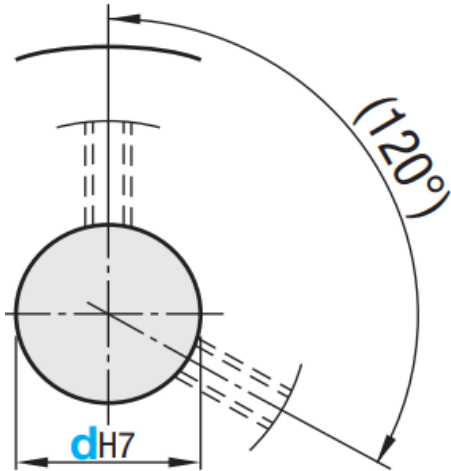
mm	Số răng																			
	12	14	15	16	18	20	22	24	25	26	28	30	32	34	36	40	44	48	50	60
P.D	38.20	44.56	47.75	50.93	57.30	63.66	70.03	76.39	79.58	82.76	89.13	95.49	101.86	108.23	114.59	127.32	140.06	152.79	159.15	190.99
O.D	36.35	42.70	45.90	49.05	55.45	61.80	68.15	74.55	77.70	80.90	87.25	93.65	100.00	106.40	112.75	125.45	138.20	150.95	157.30	189.10
D	-	32	33	37	40	47	50	60	63	63	70	75	85	90	92	100	100	100	100	100
F	40	48	52	58	61	67	80	87	87	87	95	104	111	115	123	135	152	160	170	200
E	27	35	36	40	45	50	60	67	67	67	75	84	90	95	102	115	130	140	150	175

Các loại lỗ trục

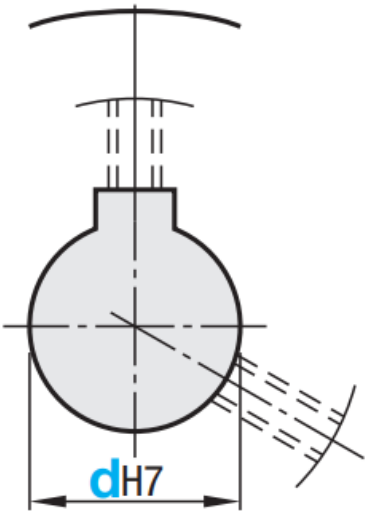
H Lỗ tròn



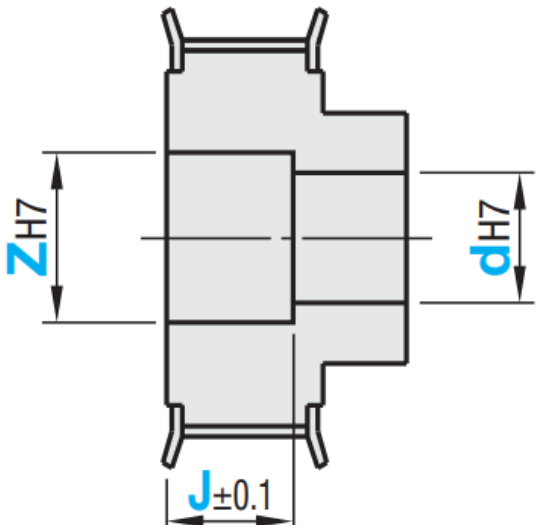
P Lỗ tròn và lỗ ren



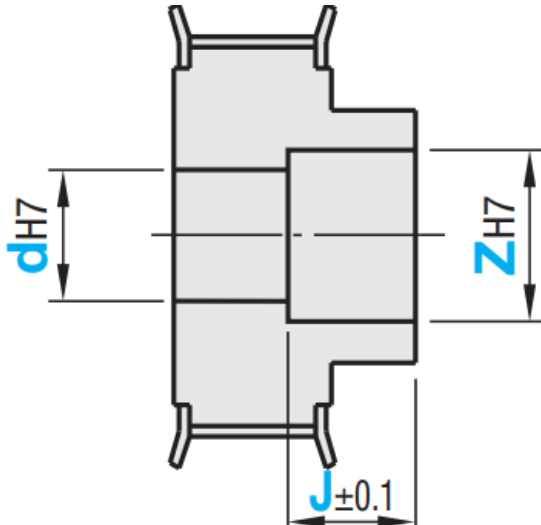
N Rãnh then JIS và lỗ ren
C Rãnh then JIS và lỗ ren



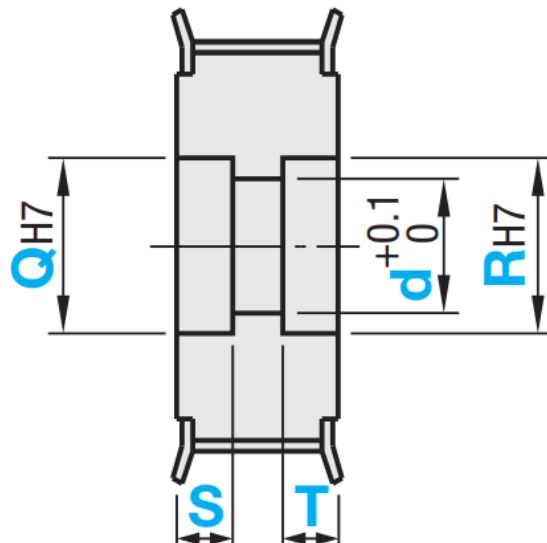
V Lỗ bậc



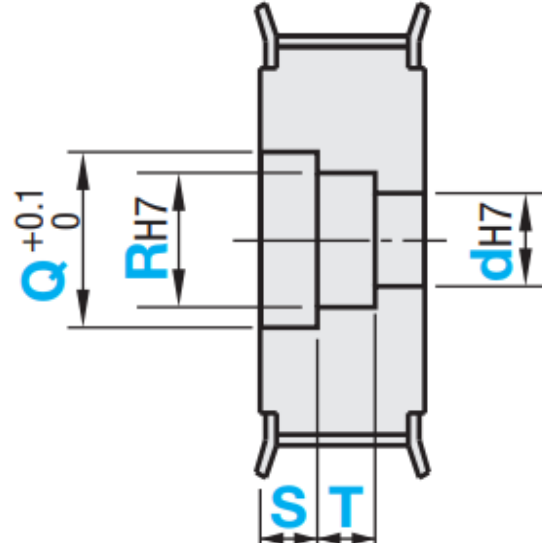
F Lỗ bậc
(Các lỗ khoan trên mặt Hub)



Y Lỗ bậc 2 bên



WB Lỗ bậc 2 bậc



Kích thước dây đai

mm	Kích thước danh nghĩa					
	T10150	T10200	T10250	T10300	T10400	T10500
A	17	22	27	32	43	53
W	22	27	32	37	48	58
L với Số răng 12-40	37	42	47	52	61	70
L với Số răng 44-60	37	42	52	57	63	70

Số chi tiết			Hình dạng Pulley	Hình dạng Pulley														
Loại	Số răng	Độ rộng danh nghĩa		A									B					
				Thông số lỗ khoan trực. “-“: Gia số 0.1mm “,”: Có thể lựa chọn									Thông số lỗ khoan trực. “-“: Gia số 0.1mm “,”: Có thể lựa chọn					
				H(d) Lỗ tròn	P(d) Lỗ tròn và ren	N(d), C(d) Rãnh then và ren	V Lỗ bậc			Y Lỗ bậc 2 bên, Lỗ bậc 2 bậc			H(d) Lỗ tròn	P(d) Lỗ tròn và ren	N(d), C(d) Rãnh then và ren	V, F Lỗ bậc		
V(d)	Z Z-d≥2	J (Gia số 0.1mm)	Y(d), WB(d)				Q, R Q(R)-d≥2	S, T (Gia số 0.1mm)	V(d), F(d)	Z Z-d≥2	J (Gia số 0.1mm)							
Nhôm TTPA TTPB TTPK TTPN Thép TTPT TTPM TTPP	12	T10150	A	8-23	8-18	8-18	8-21	10-23	3.0≤J≤W-3.0	8-21	10-23	3-17 S+T≤W-3	-	-	-	-	-	-
	14		A	10-31	10-26	10-26	10-29	12-31		10-29	12-31		10-28	10-22	10-20	10-26	12-82	3.0≤J≤L-3.0
	15			10-32	10-26	10-26	10-30	12-32		10-30	12-32		10-29	10-23	10-20	10-27	12-29	
	16			12-36	12-30	12-30	12-34	14-36		12-34	14-36		12-33	12-27	12-22	12-31	14-33	
	18	12-41		12-30	12-30	12-39	14-41	12-39		14-41	12-36		12-30	12-25	12-34	14-36		
	20	12-46		12-40	12-40	12-44	14-46	12-44		14-46	12-43		12-35	12-29	12-41	14-43		
	22	12-56		12-48	12-48	12-54	14-56	12-54		14-56	12-46		12-38	12-32	12-44	14-46		
	24	12-63		12-50	12-50	12-61	14-63	12-61		14-63	12-56		12-46	12-40	12-54	14-56		
	25	12-63		12-50	12-50	12-61	14-63	12-61		14-63	12-59		12-49	12-43	12-57	14-59		
	26	12-63		12-50	12-50	12-61	14-63	12-61		14-63	12-59		12-49	12-43	12-57	14-59		
	28	12-68		12-57	12-50	12-66	14-68	12-66		14-68	12-66		12-56	12-48	12-64	14-66		
	30	12-76		12-65	12-55	12-74	14-76	12-74		14-76	12-71		12-61	12-50	12-69	14-71		
	32	20-80		20-70	20-55	20-80	22-82	20-80		22-82	20-80		20-65	20-55	20-79	22-81		
	34	20-80		20-70	20-55	20-80	22-92	20-80		22-92	20-84		20-70	20-55	20-82	22-86		
	36	20-85		20-70	20-55	20-83	22-94	20-83		22-94	20-85		20-70	20-55	20-83	22-91		
	40	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95	20-83		22-95	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95		
	44	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95	20-83		22-95	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95		
	48	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95	20-83		22-95	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95		
	50	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95	20-83		22-95	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95		
	60	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95	20-83		22-95	20-85		20-70	20-55	20-83	22-95		